

Bản án số: 09/2025/DS-PT

Ngày: 08/01/2025

V/v: Tranh chấp thừa kế;

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Toàn Giang

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Ông Chu Tuấn Anh

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Hưng Thịnh - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 08/01/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 421/2024/TLPT-DS ngày 04/11/2024 về việc “tranh chấp thừa kế”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày: 29/5/2024 Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 300/2024/QĐXXPT-DS ngày 02/12/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Mạnh T, sinh năm 1960; Địa chỉ: số nhà A, ngõ A, phố T, thị trấn P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội; **2. Bị đơn:** Bà Chu Thị T1, sinh năm 1965; Địa chỉ: Đ, thôn Đ, xã P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị V, sinh năm năm 1964;

3.2. Anh Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1986;

3.3. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1989;

3.4. Cháu Nguyễn Khánh L, sinh năm 2010;

3.5. Cháu Nguyễn Anh T2, sinh năm 2012;

Cùng địa chỉ: số nhà A, ngõ A, phố T, thị trấn P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp cho cháu L và cháu T2 là anh Nguyễn Mạnh H và chị Nguyễn Thị H1 (là bố mẹ đẻ).

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Mạnh H và chị Nguyễn Thị H1 là ông Nguyễn Mạnh T, sinh năm 1960; địa chỉ: số nhà A, ngõ A, phố T, thị trấn P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội;

3.6. Ông Nguyễn Xuân T3, sinh năm 1969;

3.7. Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1972;

3.8. Chị Nguyễn Khánh T4, sinh năm 1994;

3.9. Chị Nguyễn Quỳnh T5, sinh năm 1996;

3.10. Chị Nguyễn Thu T6, sinh năm 2002;

3.11. Chị Nguyễn Ngọc T7, sinh năm 2009;

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp cho chị T7 là ông Nguyễn Xuân T3 và bà Phạm Thị L1 (là bố mẹ đẻ).

Người đại diện theo ủy quyền của bà L1, chị T4, chị T5, chị T6 là ông Nguyễn Xuân T3, sinh năm 1969;

3.12. Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1991;

3.13. Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1996;

3.14. Chị Nguyễn Thị Quỳnh M, sinh năm 2001;

3.15. Chị Nguyễn Thùy D, sinh ngày 29/01/2006;

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

3.16. Ủy ban nhân dân huyện Đ, Thành phố Hà Nội;

Địa chỉ: số A phố T, thị trấn P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội;

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Đ; chức vụ: Chủ tịch;

Đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn H3; chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ, Thành phố Hà Nội;

3.17. UBND xã P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội;

Địa chỉ: xã P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội;

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân K; chức vụ: Chủ tịch;

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Xuân D1; chức vụ: Cán bộ địa chính xã P, huyện Đ;

(Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: bà Lê Thị V, ông Nguyễn Xuân T3, chị Nguyễn Thùy D)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ vụ án và tại cấp sơ thẩm:

Nguyên đơn và đại diện ủy quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Mạnh T trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Bố tôi là cụ Nguyễn Tuấn K1 (sinh năm 1940 - chết năm 2007); mẹ tôi là cụ Nguyễn Thị L2 (sinh năm 1940 - chết năm 2006). Bố mẹ tôi sinh được 03 người con:

- Ông Nguyễn Mạnh T, sinh năm 1960;

- Ông Nguyễn Văn X, (sinh năm 1964 - chết năm 2015); ông X có vợ là Chu Thị T1 và 04 người con là: Nguyễn Văn H2, sinh năm 1991; Nguyễn Văn C, sinh năm 1996; Nguyễn Thị Quỳnh M, sinh năm 2001; Nguyễn Thùy D, sinh năm 2006.

- Ông Nguyễn Xuân T3, sinh năm 1969.

Ngoài ra bố mẹ tôi không có vợ, chồng, con ngoài giá thú nào khác.

Khi chết bố mẹ tôi có để lại 242 m² đất tại thôn Đ, xã P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội. Nguồn gốc thửa đất là của bố tôi mua thanh lý của Văn phòng, Đảng ủy UBND xã P.

Khi còn sống thì bố mẹ tôi có gọi tất cả con trai, con dâu họp để phân chia tài sản cho các con. Và có công bố di chúc đề ngày 02/10/1998, nội dung di chúc là phân chia quyền sử dụng 242 m² đất tại thôn Đ, xã P, huyện Đ, Thành

phố Hà Nội, ông X và tôi mỗi người một nửa. Tôi đề nghị Tòa án chia tài sản trên theo di chúc của bố tôi để lại.

Khi bố mẹ còn sống thì ở cùng với ông T3 do ông T3 nuôi dưỡng, khi ông bà ốm thì tôi là người lo tiền thuốc men, chữa trị. Ông T3 có công chăm lo nhưng toàn bộ tiền và các chi phí là tôi bỏ ra. Khi bố mẹ tôi chết thì toàn bộ chi phí mai táng thì cũng do tôi bỏ ra, tiền lo cải cát cũng do tôi. Tôi yêu cầu Tòa án tính công sức lo cho bố mẹ tôi khi sống và lo công việc ma chay, cải cát cho bố mẹ tôi theo quy định của pháp luật.

- Ngoài thừa đất tôi yêu cầu chia di chúc thì bố mẹ tôi còn thừa đất hiện nay em trai tôi là ông T3 cùng vợ con đang ở, khi còn sống bố mẹ tôi đã cho em trai tôi nên tôi không có ý kiến gì. Thừa đất này đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông T3. Đối với yêu cầu của bà T1 về chia thừa kế thừa đất hiện ông T3 và gia đình đang ở thì theo tôi đây là đất của bố mẹ tôi đã cho ông T3 là tài sản hợp pháp của ông T3 nên không thể chia. Nhưng nếu bắt buộc phải chia thì tôi đề nghị Tòa án chia theo pháp luật nếu tôi được hưởng thì tôi vẫn nhận 282 m². Ngoài ra không còn gì khác.

- Thừa đất định giá là thừa đất 39, tờ bản đồ số 38, tại địa chỉ phố T, thị trấn P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội theo Giấy CNQSDĐ số S 089704, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ 00829-QSDĐ/ĐP do UBND huyện Đ cấp ngày 28/10/2002 cho vợ tôi là bà Lê Thị V là đất bà V mua thanh lý của UBND huyện Đ không phải là tài sản của bố mẹ tôi để lại nên tôi không đồng ý việc yêu cầu chia thừa kế thừa đất này.

Bị đơn bà Chu Thị T1 trình bày:

Về quan hệ huyết thống ông T trình bày là đúng tôi không có ý kiến gì.

Nếu ông T yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng 242 m² đất tại thôn Đ, xã P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội thì tôi đề nghị Tòa án chia toàn bộ 03 thửa đất của bố mẹ chồng tôi để lại theo pháp luật thừa kế. Cụ thể:

- Thừa đất 242 m² đất tại thôn Đ, xã P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội;
- Thừa đất ông T3 và gia đình đang ở tại thôn Đ, xã P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.
- Thừa đất tại thị trấn P ông T và bà V đang ở.

Đối với yêu cầu tính công sức chăm sóc lo cho bố mẹ khi còn sống và khi lo hậu sự cho bố mẹ, lo xây mộ mả cho bố mẹ thì chúng tôi cũng có công sức đóng góp. Nhưng tôi không yêu cầu, nếu ông T yêu cầu thì tôi đồng ý để Tòa án tính công sức cho ông T.

Đối với di chúc của cụ K1 theo tôi là không hợp pháp, vì chồng tôi đã chết, bố mẹ chồng tôi cũng chết nên không ai là người làm chứng. Đối với kết luận giám định chữ ký của bố chồng tôi là cụ K1 thì tôi cũng không tin tưởng. Tôi không yêu cầu Tòa án giám định lại chữ ký của cụ K1 trong di chúc, nhưng tôi yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị V trình bày:

Thừa đất số 39, tờ bản đồ số 38 tại địa chỉ phố T, thị trấn P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội theo Giấy CNQSDĐ số S 089704, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ 00829-QSDĐ/ĐP do UBND huyện Đ cấp ngày 28/10/2002 cho tôi Lê Thị V là đất tôi mua thanh lý của UBND huyện Đ không phải là tài sản của bố mẹ chồng

tôi đề lại nên tôi không đồng ý việc yêu cầu chia thừa kế thừa đất này.

Những di sản chia thừa kế bên nhà chồng theo yêu cầu của chồng tôi thì tôi không có ý kiến gì.

Ông Nguyễn Xuân T3 và đại diện cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía ông T3 trình bày:

- Trước đây tôi đã có văn bản nộp cho Tòa án, nội dung: Tôi đồng ý chia thừa đất 242 m² đất tại thôn Đ, xã P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội cho ông T và ông X (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ), tôi không yêu cầu gì. Nhưng nay tôi thay đổi ý kiến đề nghị Tòa án chia theo quy định của pháp luật, nếu tôi được hưởng thì tôi vẫn nhận.

- Đối với yêu cầu của bà T1 chia thừa kế thừa đất hiện nay tôi và vợ con tôi đang ở tôi có quan điểm như sau: Thừa đất hiện nay tôi đang ở là thừa đất số 137, tờ bản đồ số 21, địa chỉ tại thôn Đ, xã P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội khi còn sống bố mẹ tôi đã cho tôi và tôi đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên tôi lần đầu ngày 21/12/2006 là 286 m² và được cấp đổi lần hai số sổ B0 140986 ngày 8/7/2013; diện tích 288,6m² vào sổ cấp GCN: CH 00560. Theo tôi đây là đất của bố mẹ đã cho tôi. Nếu theo pháp luật mà bắt buộc phải chia thừa đất này thì tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Thừa đất hiện nay ông T và bà V đang ở là đất của bà V, không liên quan gì tới bố mẹ tôi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh H2 là con của ông X, bà T1 không có ý kiến gì vì khi trước tôi còn nhỏ, việc lo liệu công việc là do bố mẹ tôi.

Đại diện theo ủy quyền của UBND huyện Đ trình bày: đối với thừa đất ông T3 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật. Nay các bên có tranh chấp thừa kế, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện theo ủy quyền của UBND xã P trình bày: nguồn gốc thừa đất 362 ở thôn Đ, xã P, sau khi chuyển nhượng 1 phần còn diện tích 200m² là của cụ K1 mua thanh lý tài sản của HTX Đ4. Nay các con của cụ K1 có tranh chấp đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày: 29/5/2024 Tòa án nhân dân huyện Đ đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Nguyễn Mạnh T.
2. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của bà Chu Thị T1.
3. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Tuấn K1 và cụ Nguyễn Thị L2 gồm có: thừa đất số 137 đã được cấp giấy chứng nhận mang tên ông Nguyễn Xuân T3; thừa số 362 tờ bản đồ số 21 thôn Đ, xã P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

- Xác định thời điểm chia thừa kế lần 1 vào ngày 24/4/2006 khi cụ L2 chết. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị L2 gồm có: cụ K1; ông T; ông X và ông T3.

- Xác định thời điểm chia thừa kế lần 2 vào ngày 22/9/2007 khi cụ K1 chết. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị L2 gồm có: ông T; ông X và

ông T3.

- Xác định thừa kế thứ nhất của ông X là: bà Chu Thị T1; anh Nguyễn Văn H2; anh Nguyễn Văn C; chị Nguyễn Thị Quỳnh M; chị Nguyễn Thùy D.

4. Xác định di chúc ngày 22/10/1998 của cụ K1 có hiệu lực một phần tương ứng với phần tài sản của cụ được cụ định đoạt. Di chúc vô hiệu với phần định đoạt tài sản của cụ L2. Với di sản của cụ L2 được chia thừa kế theo pháp luật.

5. Giao cho ông Nguyễn Xuân T3 được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 137 đã được cấp sổ lần đầu ngày 21/12/2006 là 286 m² và được cấp đổi lần hai số sổ B0 140986 ngày 8/7/2013; diện tích 288,6m² vào sổ cấp GCN: CH 00560 tại thôn Đ, xã P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

- Giao cho ông Nguyễn Mạnh T được quyền sử dụng 100 m² tại thửa đất số 362 tại thôn Đ, xã P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội. (Có ký hiệu A1, có các điểm từ 6;6';7',7,6 trên sơ đồ kèm theo).

- Giao cho bà Chu Thị T1; anh Nguyễn Văn H2; anh Nguyễn Văn C; chị Nguyễn Thị Quỳnh M; chị Nguyễn Thùy D được quyền sử dụng 100 m², tại thửa đất số 362 tại thôn Đ, xã P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội. (Có ký hiệu A2, có các điểm từ 1;2;7';6';1 trên sơ đồ kèm theo).

Đối trừ, ông T3 phải thanh toán cho bà Chu Thị T1; anh Nguyễn Văn H2; anh Nguyễn Văn C; chị Nguyễn Thị Quỳnh M; chị Nguyễn Thùy D tổng số tiền 126.100.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất theo khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự.

Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, bị đơn bà Chu Thị T1 kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Chu Thị T1 đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, xem xét chia thừa kế di sản do cụ K1, cụ L2 để lại gồm 03 thửa đất: Thửa đất số 137; Thửa số 362 tờ bản đồ số 21 và Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 38. Yêu cầu chia cho bà và các con vào thành một thửa. Di chúc của cụ K1 là không hợp pháp.

Nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà T1 kháng cáo trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 BLTTDS và thuộc trường hợp được miễn án phí phúc thẩm nên kháng cáo hợp lệ về hình thức.

Về nội dung: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Người kháng cáo thực hiện quyền kháng cáo trong thời hạn luật định. Các đương sự không kháng cáo nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn bà Chu Thị T1:

[2.1]. Các đương sự thống nhất:

Về quan hệ huyết thống: Vợ chồng cụ Nguyễn Tuấn K1 (chết ngày 22/9/2007) và cụ Nguyễn Thị L2 (chết ngày 24/4/2006) có 03 người con:

1. Ông Nguyễn Mạnh T, sinh năm 1960;

2. Ông Nguyễn Văn X, (sinh năm 1964 - chết năm 2015); ông X có vợ là Chu Thị T1 và 04 người con là: Nguyễn Văn H2, sinh năm 1991; Nguyễn Văn C, sinh năm 1996; Nguyễn Thị Quỳnh M, sinh năm 2001; Nguyễn Thùy D, sinh năm 2006.

3. Ông Nguyễn Xuân T3, sinh năm 1969.

Về di sản thừa kế: Các đương sự không thống nhất:

Nguyên đơn ông T, các đương sự là ông T3, bà V trình bày: di sản thừa kế của cụ K1, cụ L2 để lại gồm Thừa đất số 137 và Thừa số 362 tờ bản đồ số 21 tại thôn Đ, xã P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội. Ông T yêu cầu chia thừa kế theo di chúc của cụ K2 thừa đất số 362 tờ bản đồ số 21. Ông T, ông T3 đề nghị chia thừa kế theo pháp luật Thừa đất số 137 tờ bản đồ số 21.

Bị đơn bà Chu Thị T1 cho rằng di sản do cụ K1, cụ L2 để lại gồm: Thừa đất số 137; Thừa số 362 tờ bản đồ số 21 và Thừa đất số 39, tờ bản đồ số 38. Bà Chu Thị T1 yêu cầu chia thừa kế di sản do cụ K1, cụ L2 để lại gồm 03 thửa đất nêu trên.

[2.2]. Xét kháng cáo của bị đơn bà Chu Thị T1 yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét chia thừa kế di sản do cụ K1, cụ L2 để lại gồm 03 thửa đất: Thừa đất số 137; Thừa số 362 tờ bản đồ số 21 và Thừa đất số 39, tờ bản đồ số 38.

- Đối với Thừa đất số 137, tờ bản đồ số 21 thôn Đ, xã P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Xuân T3 lần đầu ngày 21/12/2006 là 286 m² và được cấp đổi lần hai số sổ B0 140986 ngày 8/7/2013 có diện tích 288,6m² vào sổ cấp GCN: CH 00560. Hiện do gia đình ông T3 quản lý, sử dụng.

Căn cứ tài liệu do Tòa án xác minh, thu thập tại UBND xã P, lời khai ông Nguyễn Văn Đ1 – em trai cụ K1 và lời khai của ông T, bà T1 và các đương sự đều thể hiện thửa đất này có nguồn gốc do cụ K1 và cụ L2 để lại.

- Bà T1 kháng cáo cho rằng T8 số 362, tờ bản đồ số 21, diện tích 200 m² đất tại thôn Đ, xã P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội là tài sản của vợ chồng bà, không phải là di sản thừa kế của cụ K1, cụ L2 để lại do nguồn tiền mua đất là

của bà đưa cho bố chồng bà nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Căn cứ hồ sơ vụ án thể hiện: nguồn gốc đất là do cụ K1 đứng tên mua thanh lý của UBND xã P từ năm 1991 theo *Biên bản thanh lý nhà văn phòng cũ thuộc tài sản cố định của UBND xã P ngày 20/11/1991 (đã đối chiếu bản chính – BL 21)*. Tổng diện tích đo thực tế là 612m² với giá 12.000.000đ. Sau khi mua, cụ K1 là người đứng ra nộp tiền mua đất, thể hiện tại các phiếu thu gồm: phiếu thu số 30 ngày 10/12/1992, số tiền 3.450.000đ + phiếu thu số 24 ngày 29/9/1992, số tiền 2.750.000đ + phiếu thu số 30 ngày 20/6/1992, số tiền 1.800.000đ + phiếu thu số 02 ngày 02/12/1991, số tiền 4.000.000đ tại (BL 22 - 25) – đã đối chiếu bản chính. Nội dung nộp tiền đều ghi: *nộp tiền mua thanh lý nhà văn phòng cũ*.

Sau khi mua, cụ K1 bán lại một phần diện tích đất là 170m² cho ông Nguyễn Bá L3 theo *Giấy bán nhà đất ngày 14/12/1992*, giá mua bán là 9.500.000đ và đã giao nhận đủ tiền. Văn bản có chữ ký của cụ K1, cụ L2, ông T, X, T3; ông L3 và người làm chứng là Nguyễn T. Đ2; xác nhận của địa chính xã P ngày 15/12/1992 và UBND xã P ngày 26/12/1992 (*đã đối chiếu bản chính – BL 27*). Hiện ông L3 đã chết, vợ ông L3 là bà N cũng có lời khai thừa nhận điều này. Phần diện tích đất ông L3 mua đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các đương sự đều không có tranh chấp đối với phần diện tích đất cụ K1 đã bán cho ông L3.

Bà T1 cho rằng bà đưa tiền cho cụ K1 mua đất, nhưng khi cụ K1 bán đất cho ông L3, bà biết nhưng không có ý kiến gì. Từ khi ông L3 nhận đất và sử dụng ổn định đến nay, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà cũng không có tranh chấp, khiếu nại.

Tài liệu do Tòa án cấp sơ thẩm xác minh, thu thập tại UBND xã P, những người nguyên là cán bộ xã P thời điểm năm 1991 có liên quan đến việc bán thanh lý đất cho cụ K1 đều khẳng định cụ K1 là người đứng tên mua thanh lý diện tích đất nêu trên (là văn phòng cũ của UBND xã P) theo tiêu chuẩn của cán bộ mà không phải là bà T1. Thời điểm đó, cụ K1 là cán bộ huyện Đ. Mặc dù cụ K1 đứng tên mua nhưng có sự thỏa thuận của cụ K1, ông Nguyễn Bá L3, ông Phạm Văn S. Sau khi mua được, các ông đã ra chính quyền địa phương kê khai phần diện tích sử dụng. Theo sổ mục kê địa chính lập từ năm 1987 đến 1993 thể hiện cụ K1, chủ sử dụng 200m²; ông L3 200m²; ông S 270m². Gia đình ông L3, ông S đã xây nhà, sử dụng đất ổn định từ khi mua đất cho đến nay. Ngoài ra, cụ K1 cũng là người trực tiếp nộp tiền mua thanh lý đất. Còn nguồn tiền mua đất do đâu mà có thì những người này không nắm được. Nguồn gốc thửa đất là của cụ K1 mua thanh lý của Văn phòng, Đảng ủy UBND xã P.

Mặt khác, theo quan điểm của UBND xã P thì diện tích UBND xã bán cho cụ K1 là 200m², còn diện tích đất đo thực tế hiện nay là 225,3m². Diện tích tăng đã lấn vào phần đất giao thông. Nay UBND xã đề nghị Tòa án xem xét phần diện tích cụ K1 đã mua của UBND xã là 200m², còn phần diện tích tăng 25,3m² là đất công của UBND xã quản lý, diện tích tăng là 25,3m² sẽ được trả lại làm đường giao thông thuộc cạnh đất phía Nam, phía Tây. Nếu thửa đất của

cụ K1 không có tranh chấp thì đề nghị cung cấp các giấy tờ mua bán đất, biên lai thu tiền và một số giấy tờ liên quan theo quy định của Luật đất đai thì sẽ được UBND xã xem xét lập hồ sơ và trình UBND huyện cấp GCN theo quy định.

Như vậy, lời khai ông T, ông T3 về nguồn gốc thửa đất phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án như Biên bản thanh lý, các phiếu thu tiền, tài liệu do UBND xã P cung cấp, lời khai những người làm chứng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất 362, diện tích 200m² là di sản do cụ K1, cụ L2 để lại là có căn cứ.

- Bà T1 kháng cáo cho rằng Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 38, tại địa chỉ phố T, thị trấn P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội theo Giấy CNQSDĐ số S 089704, số vào sổ cấp GCNQSDĐ 00829-QSDĐ/ĐP do UBND huyện Đ cấp ngày 28/10/2002 đứng tên bà Lê Thị V. Thửa đất này là di sản do cụ K1, cụ L2 để lại vì cụ K1 là cán bộ huyện Đ nên có tiêu chuẩn mua đất nhưng không cung cấp được tài liệu chứng minh.

Các đương sự ông T, bà V (vợ ông T) và ông T3 đều thống nhất xác định thửa đất này là của vợ chồng ông T, không phải là di sản do bố mẹ để lại.

Xét thấy: Tại Biên bản bàn giao nhà và đất ở khu tập thể cán bộ CNV – UBND huyện Đ ngày 30/3/1992 thể hiện UBND huyện Đ đồng ý cho thanh lý 04 dãy nhà cho cán bộ CNV, ban thanh lý và 20 gia đình đi đến thống nhất gia đình bà Lê Thị V được sử dụng 01 gian nhà xây lợp ngói (ở giữa), trị giá 1.200.000đ nằm trên diện tích đất là 14,6m x 3,5m = 51m². Thửa đất này đã được UBND huyện Đ cấp GCN cho bà Lê Thị V ngày 28/10/2002.

Theo cung cấp của UBND thị trấn P, huyện Đ thì tại sổ mục kê năm 2000 thì thửa đất trên mang tên bà Lê Thị V. Thửa đất sử dụng ổn định, không có tranh chấp với các hộ liền kề. Nguồn gốc thửa đất là bà V được ban thanh lý nhà tập thể UBND huyện giao theo Biên bản bàn giao nhà và đất ở khu tập thể cán bộ CNV ngày 30/3/1992.

Lời khai ông Đinh Văn Đ3 - nguyên Phó phòng nông nghiệp huyện Đ từ năm 1980 – 1994 cũng thể hiện ông đã được Tòa án cho xem *Biên bản giao nhà và đất ở khu tập thể cán bộ công nhân viên – UBND huyện Đ ngày 30/3/1992*. Trong biên bản thanh lý nhà thì cụ K1 không được mua nhà thanh lý mà con dâu cụ là bà Lê Thị V được mua. Nội dung biên bản giao nhà và đất ở khu tập thể cán bộ CNV – UBND huyện Đ là chính xác.

Cấp sơ thẩm xác định nguồn gốc thửa đất nêu trên là của bà V mua thanh lý theo tiêu chuẩn của UBND huyện Đ là có căn cứ.

Kháng cáo của bà T1 cho rằng Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 38, tại địa chỉ phố T, thị trấn P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội là di sản của cụ K1 và yêu cầu chia thừa kế là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2]. Bị đơn bà T1 cho rằng di chúc của cụ K1 là không hợp pháp, vì chồng và bố mẹ chồng đã chết nên không ai là người làm chứng. Đối với kết luận giám định chữ ký của cụ K1 thì bà T1 cũng không tin tưởng.

Xét thấy, bản thư viết tay ngày 3/9/1998 và 22/10/1998 của cụ K1 do ông T cung cấp và cho là di chúc. Trong giấy viết tay đó xác định chữ viết và chữ ký là của cụ K1. Không có chữ ký của cụ L2, không có người làm chứng, không có chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tại Kết luận giám định số 126/C09-P5 ngày 21/6/2019 của V1 -Bộ C1 đã xác định chữ viết, chữ ký tại văn bản này là của cụ K1. Nội dung di chúc thể hiện cụ K1 phân chia tài sản do bố mẹ để lại là 500m² tại thửa số 137 và thửa số 362, trong đó 300m² – thửa 147 chia cho ông T3 và cả bố mẹ để làm nhà và nơi thờ cúng; còn 200m² (thửa 362) chia cho ông X và ông T mỗi người 100m².

Như đã phân tích nêu trên, toàn bộ thửa đất số 137 và thửa số 362 là di sản do cụ L2 và cụ K1 để lại. Cụ L2 chết không để lại di chúc nhưng cụ K1 đã định đoạt đối với toàn bộ 02 thửa đất là vượt quá phạm vi phần quyền của cụ K1. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bản thư viết tay (di chúc) nêu trên chỉ có hiệu lực đối với phần tài sản mà cụ K1 có quyền định đoạt (1/2 trong khối tài sản chung vợ chồng + kĩ phần cụ K1 được hưởng khi chia thừa kế của cụ L2) là phù hợp với quy định tại Điều 650 – 653, 655, 656, 658, 670 Bộ luật dân sự 2005. Phần di sản do cụ L2 để lại được chia theo pháp luật.

Bà T1 kháng cáo đề nghị chia thừa kế theo pháp luật đối 02 thửa đất này và chia đều cho ông X, T3, T là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3]. Từ những phân tích nêu trên xác định:

Về hàng thừa kế và thời điểm mở thừa kế:

- Xác định thời điểm mở thừa kế lần 1 vào ngày 24/4/2006 khi cụ L2 chết. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị L2 gồm có: cụ K1; ông T; ông X và ông T3.

- Xác định thời điểm mở thừa kế lần 2 vào ngày 22/9/2007 khi cụ K1 chết. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị L2 gồm có: ông T; ông X và ông T3.

- Chia di sản thừa kế của cụ L2 và cụ K1 để lại gồm quyền sử dụng 2 thửa đất thửa đất 137 và 362 có tổng giá trị: 288,6 m² x 10.000.000 đồng = 2.886.000.000 đồng; 200 m² x 13.000.000 đồng = 2.600.000.000 đồng. Tổng cộng là 5.486.000.000 đồng.

Nguyên đơn ông T không yêu cầu Tòa án tính công sức lo cho bố mẹ khi sống và lo công việc ma chay, cải cát cho bố mẹ theo quy định của pháp luật. Xác định việc khởi kiện của ông T về chia di sản thừa kế còn thời hiệu.

Xét, tại thửa đất số 137, do ông T3 sống cùng hai cụ trên thửa đất tranh chấp từ trước đến nay, có nhiều công sức trong việc chăm sóc, phụng dưỡng hai cụ lúc tuổi già và quản lý, duy trì tài sản nên cấp sơ thẩm trích công sức cho ông T3 bằng 01 kỷ phần thừa kế là phù hợp.

Đối với thửa số 362, không có ai sinh sống trên đất, thửa đất cũng không phải nộp thuế sử dụng đất và hiện đang bỏ không. Do đó, Tòa án cấp chia cho cụ K1, ông T, T3, ông X mỗi người 01 kỷ phần thừa kế là có căn cứ. Chia cụ thể:

- Chia cho ông T3 ½ thửa đất số 137, tờ bản đồ số 21 thôn Đ, xã P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Xuân T3 lần đầu ngày 21/12/2006 là 286 m² và được cấp

đổi lần hai sổ sổ B0 140986 ngày 8/7/2013; diện tích 288,6m² vào sổ cấp GCN: CH 00560 theo di chúc của cụ K1 là 144,3m². Phần còn lại xác định vợ chồng ông T3 có 1 phần công sức tương đương với 1 kỷ phần thừa kế, chia làm 5, mỗi kỷ phần được hưởng 28,86 m². Ông T3 được hưởng 3 phần: kỷ phần của cụ K1, ông T3 và 1 phần công sức của ông khi duy trì khối tài sản này. Tổng cộng ông T3 được hưởng 230,8m². Ông T và ông X mỗi người được 1 kỷ phần, mỗi kỷ phần tương ứng với 288.600.000 đồng.

- Thừa đất số 362 thôn Đ, xã P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội có diện tích 200m² theo di chúc có hiệu lực 1 phần của cụ K1 chia cho ông T, ông X mỗi người 50m². Phần 100m² của cụ L2 được chia cho 4 (3 con và cụ K1), mỗi người được 25 m² x 13 triệu = 325.000.000 đồng. Của cụ K1 còn 25 m² của cụ chia theo pháp luật cho ông T, ông X, mỗi người được 12,5m². Như vậy ông T được hưởng 87,5 m²; ông X được hưởng 87,5 m²; ông T3 được 25 m².

Do ông X đã chết, nên vợ là bà T1 và các con được hưởng phần di sản của ông X.

Để các bên sử dụng ổn định cần giao cho ông T3 sử dụng toàn bộ thừa đất số 137 đã được cấp sổ đứng tên ông T3.

Thừa đất số 362 giao cho ông T được quyền sử dụng 100 m², các thừa kế của ông X (là bà Chu Thị T1, anh Nguyễn Văn H2; anh Nguyễn Văn C; chị Nguyễn Thị Quỳnh M; chị Nguyễn Thùy D) được quyền sử dụng 100 m² (có sơ đồ kèm theo).

Như vậy ông T3 được thừa kế tài sản với tổng số tiền là 2.759.900.000 đồng.

Ông T được thừa kế tài sản là 1.300.000.000 đồng.

Các thừa kế của ông X là bà Chu Thị T1, anh Nguyễn Văn H2; anh Nguyễn Văn C; chị Nguyễn Thị Quỳnh M; chị Nguyễn Thùy D được thừa kế tài sản là 1.426.100.000 đồng.

Đối trừ, ông T được ông T3 thanh toán 126.100.000 đồng, tuy nhiên ông T không nhận số tiền này mà cho ông T3, đây là sự tự nguyện của ông, phù hợp với pháp luật cần chấp nhận.

Ông T3 phải thanh toán cho các thừa kế của ông X (là bà Chu Thị T1, anh Nguyễn Văn H2; anh Nguyễn Văn C; chị Nguyễn Thị Quỳnh M; chị Nguyễn Thùy D) tổng số tiền 126.100.000 đồng.

Xét, hiện thừa đất số 362 hiện chưa được cấp Giấy chứng nhận. Theo cung cấp của UBND xã P thì thừa đất thuộc trường hợp đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận. Cấp sơ thẩm chia cho ông T, ông X (do bà T1 và các con nhận) mỗi người 100m² nhưng không tuyên các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chưa đầy đủ.

[2.4]. Quan điểm của đại diện VKSNDTP Hà Nội tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[3]. Về án phí: Đối với ông Nguyễn Mạnh T, sinh 1960 là Người Cao tuổi. Bà Chu Thị T1 là con liệt sỹ nên được miễn án phí

Ông Nguyễn Xuân T3 có đơn xin miễn giảm án phí, có xác nhận của UBND xã nên miễn giảm ½ tiền án phí cho ông. Các anh/ chị Nguyễn Văn H2; Nguyễn

Văn C; Nguyễn Thị Quỳnh M; Nguyễn Thùy D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Chu Thị T1 là con liệt sỹ nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều: 609, 610, 611, 612, 613, 618, 623, 624, 643, 649, 650, 651, 659, 660 của BLDS năm 2015;
- Điều 2 Luật Người Cao Tuổi; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Chu Thị T1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày: 29/5/2024 Toà án nhân dân huyện Đ và Quyết định như sau :

- [1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Nguyễn Mạnh T.
- [2]. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của bà Chu Thị T1.
- [3]. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Tuấn K1 và cụ Nguyễn Thị L2 gồm có: thửa đất số 137 đã được cấp giấy chứng nhận mang tên ông Nguyễn Xuân T3; thửa số 362 tờ bản đồ số 21 thôn Đ, xã P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.
- Xác định thời điểm chia thừa kế lần 1 vào ngày 24/4/2006 khi cụ L2 chết. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị L2 gồm có: cụ K1; ông T; ông X và ông T3.
- Xác định thời điểm chia thừa kế lần 2 vào ngày 22/9/2007 khi cụ K1 chết. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Tuấn K1 gồm có: ông T; ông X và ông T3.
- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông X là: bà Chu Thị T1; anh Nguyễn Văn H2; anh Nguyễn Văn C; chị Nguyễn Thị Quỳnh M; chị Nguyễn Thùy D.
- [4]. Xác định di chúc ngày 22/10/1998 của cụ K1 có hiệu lực một phần tương ứng với phần tài sản của cụ được cụ định đoạt. Di chúc vô hiệu với phần định đoạt tài sản của cụ L2. Chia thừa kế di sản của cụ L2 theo pháp luật.
- [5]. Giao (chia) cho ông Nguyễn Xuân T3 được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 137 đã được cấp sổ lần đầu ngày 21/12/2006 là 286 m² và được cấp đổi lần hai sổ sổ B0 140986 ngày 8/7/2013; diện tích 288,6m² vào sổ cấp GCN: CH 00560 tại thôn Đ, xã P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.
- Giao (chia) cho ông Nguyễn Mạnh T được quyền sử dụng 100 m² tại thửa đất số 362 tại thôn Đ, xã P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội. (Có ký hiệu A1, có các điểm từ 6;6';7',7,6 trên sơ đồ kèm theo).
- Giao (chia) cho bà Chu Thị T1; anh Nguyễn Văn H2; anh Nguyễn Văn C; chị Nguyễn Thị Quỳnh M; chị Nguyễn Thùy D được quyền sử dụng 100 m², tại thửa đất số 362 tại thôn Đ, xã P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội. (Có ký hiệu A2, có các điểm từ 1;2;7';6';1 trên sơ đồ kèm theo).

Các đương sự được giao (chia), công nhận quyền sử dụng đất tại mục [5] Quyết định của bản án này có quyền, nghĩa vụ chủ động liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc điều chỉnh lại tên chủ sử dụng đất đối với phần diện tích được giao (chia), công nhận.

[6]. Ông Nguyễn Xuân T3 phải thanh toán cho bà Chu Thị T1; anh Nguyễn Văn H2; anh Nguyễn Văn C; chị Nguyễn Thị Quỳnh M; chị Nguyễn Thùy D tổng số tiền 126.100.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất theo khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[7]. Về án phí: Ông Nguyễn Xuân T3 phải chịu 59.799.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Các anh chị Nguyễn Văn H2; Nguyễn Văn C; Nguyễn Thị Quỳnh M; Nguyễn Thùy D - mỗi người phải chịu 19.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm xét xử công khai và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hà Nội;
- TAND huyện Đ;
- CCTHADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Toàn Giang